

**Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm
Kinh Đô Miền Bắc**

Báo cáo của Hội đồng quản trị và
Các Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050300001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

Kể từ khi thành lập, vốn cổ đông của Công ty đã được điều chỉnh tại các thời điểm sau:

<i>Vốn điều chỉnh (nghìn VNĐ)</i>	<i>Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo</i>	<i>Ngày</i>
13.000.000	Quyết định số 01/TĐKD-KĐ	11 tháng 8 năm 2000
23.700.000	Quyết định số 02/TĐKD-KĐ	30 tháng 1 năm 2002
28.440.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 3	8 tháng 1 năm 2003
50.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 4	8 tháng 6 năm 2004
70.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 5	12 tháng 12 năm 2005
84.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 6	27 tháng 7 năm 2006
100.797.850	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 7	2 tháng 7 năm 2007
122.967.320	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 8	3 tháng 10 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia các loại, thuốc lá điều sản xuất trong nước và cho thuê nhà xưởng.

Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8 năm 2001.

Công ty có một trụ sở chính tại Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên và một chi nhánh tại 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số CN0103000154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 6 năm 2002. Hoạt động của Chi nhánh là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực và thực phẩm.

Chi nhánh bắt đầu hoạt động kinh doanh từ tháng 11 năm 2002 với số vốn là 2 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một công ty con là công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội trong đó Công ty chiếm 75,73% quyền sở hữu. Hoạt động chính của công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội là cho Công ty thuê lại mặt bằng và nhân viên để kinh doanh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế cho năm	100.259.963.543	1.517.607.522
Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm	79.643.955.728	978.749.186
Cổ tức trả trong năm	29.508.369.600	53.371.260.962
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức trả bằng tiền</i>	29.508.369.600	31.201.790.962
<i>Cổ tức trả bằng cổ phiếu thưởng</i>	-	22.169.470.000
Lợi nhuận để lại vào cuối năm	85.194.390.029	35.986.373.798

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Trong năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt lần 1 cho năm 2009 với tổng số tiền là 14.754.184.800 đồng Việt Nam.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 21 tháng 10 năm 2009, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng đã thông qua các nội dung sau:

1. Chi trả cổ tức bằng tiền mặt lần 2 cho năm 2009 với tổng số tiền là 14.754.184.800 đồng Việt Nam;
2. Phát hành thêm 2.459.030 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty theo tỷ lệ 10:2. Việc thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng và niêm yết bổ sung vốn cổ phần nêu trên đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 170/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 12 năm 2009;
3. Thông qua phương án chào bán cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên là Ban điều hành kiêm Hội đồng quản trị và các đối tượng có liên quan với tổng số cổ phiếu là 36.800 cổ phiếu;
4. Thông qua phương án chào bán cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên Công ty với tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành là 332.054 cổ phiếu.

Các phương án 1 và 2 nêu trên đã được thực hiện hoàn tất trong năm 2009, tuy nhiên các phương án 3 và 4 chưa được thực hiện trong năm, do đó không ảnh hưởng đến nguồn vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Ủy viên	
Ông Cô Gia Thọ	Ủy viên	
Ông Dương Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2009

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với các chủ sở hữu của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Trần Kim Thành
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc và công ty con (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính hợp nhất”) được trình bày từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0754/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		272.557.532.596	210.993.382.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	99.704.555.691	69.901.539.212
111	1. Tiền		69.704.555.691	52.901.539.212
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	17.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13	58.709.594.440	8.449.437.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		101.618.089.464	24.353.154.464
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(42.908.495.024)	(15.903.717.464)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.076.547.617	57.825.335.379
131	1. Phải thu khách hàng		11.077.425.537	16.674.754.725
132	2. Trả trước cho người bán		2.000.427.172	7.384.539.436
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	29	25.261.949.749	31.813.062.984
135	4. Các khoản phải thu khác		5.736.745.159	1.952.978.234
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	63.591.538.000	60.470.681.070
141	1. Hàng tồn kho		67.614.527.655	60.470.681.070
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.022.989.655)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.475.296.848	14.346.389.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.046.198.070	3.074.284.470
152	2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		-	54.718.543
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	-	7.917.447.829
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.429.098.778	3.299.938.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		326.501.568.436	374.352.163.093
220	I. Tài sản cố định		205.933.964.020	211.667.505.746
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	180.335.012.702	188.848.688.000
222	Nguyên giá		297.550.899.645	272.224.993.602
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(117.215.886.943)	(83.376.305.602)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	2.345.131.240	3.634.276.961
225	Nguyên giá		23.523.130.293	23.523.130.293
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.177.999.053)	(19.888.853.332)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	15.327.267.023	11.268.439.417
228	Nguyên giá		21.326.041.022	15.094.931.010
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.998.773.999)	(3.826.491.593)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.926.553.055	7.916.101.368
240	II. Bất động sản đầu tư	11	31.738.464.684	34.311.853.712
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.786.506.132)	(213.117.104)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	86.059.167.649	124.983.083.215
258	1. Đầu tư dài hạn khác		89.947.400.000	169.579.960.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.888.232.351)	(44.596.876.785)
270	IV. Lợi thế thương mại	12	2.442.893.761	2.957.850.011
260	V. Tài sản dài hạn khác		327.078.322	431.870.409
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		253.668.322	358.460.409
268	2. Tài sản dài hạn khác		73.410.000	73.410.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		599.059.101.032	585.345.545.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		334.683.533.059	367.687.028.764
310	I. Nợ ngắn hạn		300.585.194.066	342.602.235.653
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	135.574.094.840	135.035.873.718
312	2. Phải trả người bán		45.748.451.521	37.351.397.126
313	3. Người mua trả tiền trước		5.371.146.337	2.067.778.898
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.362.819.730	12.675.020.834
315	5. Phải trả người lao động		7.561.575.521	2.188.091.400
316	6. Chi phí phải trả	16	15.724.141.112	11.501.534.858
317	7. Phải trả nội bộ	29	49.789.707.703	114.152.565.954
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	8.453.257.302	27.629.972.865
330	II. Nợ dài hạn		34.098.338.993	25.084.793.111
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	22.993.892.144	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	5.231.411.849	22.031.994.205
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.873.035.000	3.052.798.906
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		264.375.567.973	217.658.516.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	263.801.555.029	214.593.538.798
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		147.553.620.000	122.967.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.180.641.000	55.766.941.000
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(127.096.000)	(127.096.000)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27	85.194.390.029	35.986.373.798
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		299.442.980	2.839.411.310
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		299.442.980	2.839.411.310
500	III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	20.1	274.569.964	225.566.650
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		599.059.101.032	585.345.545.522

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	12.472	74.080
- Euro (EUR)	102	101

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	771.187.501.853	691.727.237.317
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(3.535.106.393)	(2.389.715.108)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	767.652.395.460	689.337.522.209
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(542.600.425.147)	(526.246.362.879)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.051.970.313	163.091.159.330
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	9.002.657.584	6.850.940.939
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.370.648.582)	(80.189.737.290)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.235.821.454)	(17.777.451.113)
24	8. Chi phí bán hàng		(90.930.446.803)	(62.425.620.950)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(38.286.394.423)	(25.964.438.508)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.467.138.089	1.362.303.521
31	11. Thu nhập khác	24	4.763.526.067	3.797.308.331
32	12. Chi phí khác	24	(4.970.700.613)	(3.642.004.330)
40	13. Lợi nhuận khác	24	(207.174.546)	155.304.001
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.259.963.543	1.517.607.522
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(20.616.007.815)	(538.858.336)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		79.643.955.728	978.749.186
	<i>Phân bổ cho</i>			
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		49.003.314	26.793.178
	17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		79.594.952.414	951.956.008
80	19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	28	6.445	87

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		100.259.963.543	1.517.607.522
		7,8,9,		
02	Khấu hao tài sản cố định	11,12	40.768.187.424	34.872.518.248
03	Các khoản dự phòng		(5.905.783.500)	59.996.183.348
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	196.645.710
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư/ thanh lý tài sản cố định		(1.542.235.000)	897.496.853
06	Chi phí lãi vay	23	13.235.821.454	17.777.451.113
07	Thu nhập lãi tiền gửi	21.2	(3.350.201.983)	(3.431.442.783)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.465.751.938	111.826.460.011
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		20.591.794.281	(41.854.253.553)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(8.098.704.210)	1.514.013.553
11	Giảm các khoản phải trả		(38.649.363.112)	(17.815.813.333)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.028.086.400	(1.764.713.934)
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.567.545.322)	(17.777.451.113)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.196.291.400)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.539.968.330)	(2.707.498.423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101.033.760.245	31.420.743.208
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	7,9	(31.841.508.332)	(55.906.479.110)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản ngắn hạn khác		-	561.201.731
24	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(313.240.000)	(137.835.093.916)
25	Tiền thu do bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.223.100.000	1.320.799.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		3.350.201.983	3.431.442.783
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.581.446.349)	(188.428.129.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		379.437.346.475	260.237.113.400
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(394.562.535.427)	(254.488.855.789)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.137.172.281)	(1.137.172.281)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.386.936.184)	(31.201.790.962)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(46.649.297.417)	(26.590.705.632)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.803.016.479	(183.598.091.936)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		69.901.539.212	253.499.631.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	99.704.555.691	69.901.539.212

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050300001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

Kể từ khi thành lập, vốn cổ đông của Công ty đã được điều chỉnh tại các thời điểm sau:

<i>Vốn điều chỉnh (nghìn VNĐ)</i>	<i>Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo</i>	<i>Ngày</i>
13.000.000	Quyết định số 01/TĐKD-KĐ	11 tháng 8 năm 2000
23.700.000	Quyết định số 02/TĐKD-KĐ	30 tháng 1 năm 2002
28.440.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 3	8 tháng 1 năm 2003
50.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 4	8 tháng 6 năm 2004
70.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 5	12 tháng 12 năm 2005
84.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 6	27 tháng 7 năm 2006
100.797.850	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 7	2 tháng 7 năm 2007
122.967.320	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 8	3 tháng 10 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bán cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia các loại, thuốc lá điều sản xuất trong nước và cho thuê nhà xưởng.

Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8 năm 2001.

Công ty có một trụ sở chính tại Thị trấn Bàn Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (“Trụ sở chính”) và một chi nhánh tại 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội (“Chi nhánh”).

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số CN0103000154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 6 năm 2002. Hoạt động của Chi nhánh là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bán cao cấp các loại, mua bán lương thực và thực phẩm.

Chi nhánh bắt đầu hoạt động kinh doanh từ tháng 11 năm 2002 với số vốn là 2 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một công ty con là công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội trong đó Công ty chiếm 75,73% quyền sở hữu. Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội có trụ sở tại 534-536 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103000347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001 với số vốn là 1.000.000.000 đồng Việt Nam và thời hạn hoạt động là 30 năm.

Hoạt động chính của công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội là cho Công ty thuê lại mặt bằng và nhân viên để kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội (“công ty con”) được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp kế toán giá mua kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2004. Phương pháp này xác định giá trị hợp lý của tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty con tại ngày mua (31 tháng 8 năm 2004). Giá trị mua đã được phân bổ vào các tài sản và các khoản nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý của các khoản mục này vào ngày mua.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty cũng đã ghi nhận vào tài sản cố định vô hình lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con vào ngày mua. Chi phí khấu hao lợi thế thương mại được phản ánh trong chi phí quản lý doanh nghiệp của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Hàng năm hoặc theo định kỳ, lợi thế thương mại được xem xét để xác định khả năng giảm giá trị nếu có các sự kiện hoặc các thay đổi trên thực tế cho thấy giá trị còn lại của lợi thế thương mại có thể bị suy giảm.

Vào ngày mua lại công ty con, lợi thế thương mại được phân bổ vào từng đơn vị tạo doanh thu của công ty con mà các đơn vị tạo doanh thu này dự kiến sẽ thu lợi từ sự cộng hưởng các lợi ích của doanh nghiệp sau sáp nhập. Phần giảm giá trị của lợi thế thương mại được xác định bằng cách so sánh giá trị có thể thu hồi của từng đơn vị tạo doanh thu với lợi thế thương mại tương ứng. Nếu giá trị có thể thu hồi của đơn vị tạo doanh thu thấp hơn giá trị còn lại của đơn vị tạo doanh thu này, doanh nghiệp sẽ ghi nhận một khoản suy giảm giá trị đối với lợi thế thương mại. Khi lợi thế thương mại là một phần tạo nên đơn vị tạo doanh thu và một phần hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị này bị thanh lý thì phần lợi thế thương mại gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh bị thanh lý được tính vào giá trị còn lại của hoạt động đó khi xác định lãi, lỗ từ việc thanh lý. Trong trường hợp này, phần lợi thế thương mại bị thanh lý sẽ được tính dựa trên tỷ lệ giá trị của phần hoạt động kinh doanh bị thanh lý so với phần giá trị được giữ lại của đơn vị tạo doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	30 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 8 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định thuê tài chính	7 năm
Lợi thế thương mại	10 năm

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong vòng 15 năm bắt đầu từ ngày ký hợp đồng vào ngày 25 tháng 5 năm 2007 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ngày bàn giao nhà xưởng vào ngày 27 tháng 11 năm 2008 cho đến thời điểm kết thúc hợp đồng cho thuê nhà xưởng vào ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn
- ▶ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

3.17 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	546.559.529	1.013.444.831
Tiền gửi ngân hàng	69.157.996.162	51.888.094.381
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	17.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>99.704.555.691</u>	<u>69.901.539.212</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	5.818.922.997	1.212.960.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	43.857.272.409	43.549.203.503
Công cụ, dụng cụ	2.167.794.009	1.697.629.967
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.647.448.415	489.035.442
Thành phẩm	8.249.072.187	2.399.832.644
Hàng hóa	4.874.017.638	11.122.019.514
TỔNG CỘNG	<u>67.614.527.655</u>	<u>60.470.681.070</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.977.847.280)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	954.857.625	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<u>(4.022.989.655)</u>	<u>-</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ được trích cho số nguyên vật liệu đã hết hạn sử dụng còn tồn kho chờ xử lý và một số thành thành phẩm thu hồi do không đạt chất lượng.

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	7.917.447.829
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>7.917.447.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.561.801.771	184.493.075.922	9.382.020.470	4.788.095.439	272.224.993.602
- Mua mới trong năm	2.018.490.462	21.167.758.250	835.657.143	1.188.256.861	25.210.162.716
- Đầu tư XDCB hoàn thành	389.783.917	-	-	-	389.783.917
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(274.040.590)	(274.040.590)
Số dư cuối năm	<u>75.970.076.150</u>	<u>205.660.834.172</u>	<u>10.217.677.613</u>	<u>5.702.311.710</u>	<u>297.550.899.645</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	19.338.792.920	56.851.734.604	3.589.147.460	3.596.630.618	83.376.305.602
- Khấu hao trong năm	6.573.704.138	25.563.621.168	1.274.172.582	702.124.043	34.113.621.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(274.040.590)	(274.040.590)
Số dư cuối năm	<u>25.912.497.058</u>	<u>82.415.355.772</u>	<u>4.863.320.042</u>	<u>4.024.714.071</u>	<u>117.215.886.943</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	<u>54.223.008.851</u>	<u>127.641.341.318</u>	<u>5.792.873.010</u>	<u>1.191.464.821</u>	<u>188.848.688.000</u>
Số dư cuối năm	<u>50.057.579.092</u>	<u>123.245.478.400</u>	<u>5.354.357.571</u>	<u>1.677.597.639</u>	<u>180.335.012.702</u>

Theo Quyết định của Ban Giám đốc Công ty ngày 31 tháng 5 năm 2008, Công ty đã ngừng hoạt động của dây chuyền sản xuất bánh First Pie với tổng nguyên giá là 78.910.681.439 đồng Việt Nam kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 để thay đổi một số chi tiết kỹ thuật của dây chuyền sản xuất này nhằm nâng cao năng xuất và chất lượng sản phẩm đầu ra. Trong tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn tất việc nâng cấp kỹ thuật cho dây chuyền sản xuất và bán ra thị trường sản phẩm bánh Yammi Chocopie.

Công ty đã sử dụng một phần nhà xưởng và cơ sở hạ tầng sản xuất kẹo, craker và toàn bộ máy móc, thiết bị, bao gồm dây chuyền sản xuất bánh First Pie nêu trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của mình với các ngân hàng (xem Thuyết minh số 14 và 19 về chi tiết tài sản cố định đem thế chấp).

Giá trị máy móc thiết bị tăng trong năm bao gồm giá trị của dây chuyền bánh Cracker được mua căn cứ theo hợp đồng ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ngày 30 tháng 12 năm 2008 với tổng giá trị hợp đồng (không bao gồm thuế Giá trị Gia tăng) là 13.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	23.523.130.293
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>23.523.130.293</u>

Giá trị hao mòn:

Số dư đầu năm	19.888.853.332
Tăng trong năm	1.289.145.721
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>21.177.999.053</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>3.634.276.961</u>
Số dư cuối năm	<u>2.345.131.240</u>

Thông tin bổ sung

Tiền thuê được ghi nhận là chi phí trong năm 178.347.983

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương. Thời hạn cho thuê theo các hợp đồng là 60 tháng với lãi suất cho thuê từ 0,7%/tháng đến 0,9%/tháng áp dụng cho các hợp đồng thuê ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam và lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) cho các hợp đồng thuê với Công ty Cho thuê Tài chính – ngân hàng Ngoại Thương. Cũng theo các hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết thực hiện các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	7.594.931.010	2.500.000.000	5.000.000.000	15.094.931.010
- Mua trong năm		6.231.110.012		6.231.110.012
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>7.594.931.010</u>	<u>8.731.110.012</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>21.326.041.022</u>
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	1.095.513.190	1.547.916.642	1.183.061.761	3.826.491.593
- Tăng trong năm	232.807.042	978.888.764	960.586.600	2.172.282.406
- Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.328.320.232</u>	<u>2.526.805.406</u>	<u>2.143.648.361</u>	<u>5.998.773.999</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>6.499.417.820</u>	<u>952.083.358</u>	<u>3.816.938.239</u>	<u>11.268.439.417</u>
Số dư cuối năm	<u><u>6.266.610.778</u></u>	<u><u>6.204.304.606</u></u>	<u><u>2.856.351.639</u></u>	<u><u>15.327.267.023</u></u>

Quyền sử dụng đất phản ánh khoản tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho việc xây dựng và mở rộng nhà máy tại Hưng Yên.

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ của Công ty Cổ phần Kinh Đô Miền Nam cho Công ty đối với dây chuyền sản xuất bánh First Pie ký ngày 1 tháng 8 năm 2006 và dây chuyền sản xuất kẹo Chocolate ký ngày 10 tháng 8 năm 2006.

Phần mềm kế toán tăng trong năm bao gồm giá trị của phần mềm SAP căn cứ theo hợp đồng được ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô ngày 1 tháng 1 năm 2009 với tổng giá trị hợp đồng (không bao gồm thuế Giá trị Gia tăng là 5.887.470.500 đồng Việt Nam).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí giải phóng mặt bằng và đền bù đất cho các hộ dân của dự án xây dựng nhà máy kem KIDOS	6.726.553.055	5.712.092.055
Nhà xưởng số 6	1.200.000.000	-
Máy đóng gói tự động cho dây chuyền bánh Cracker	-	1.860.369.801
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	343.639.512
TỔNG CỘNG	<u><u>7.926.553.055</u></u>	<u><u>7.916.101.368</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nhà xưởng

Nguyên giá

Số dư đầu năm	34.524.970.816
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>34.524.970.816</u>

Giá trị hao mòn

Số dư đầu năm	213.117.104
Tăng trong năm	2.573.389.028
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>2.786.506.132</u>

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	<u>34.311.853.712</u>
Số dư cuối năm	<u>31.738.464.684</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2007 với nguyên giá là 34.524.970.816 đồng Việt Nam. Bất động sản đầu tư được khấu hao trong 13.5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008 là ngày bàn giao nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc cho đến ngày kết thúc hợp đồng.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số cuối năm Số đầu năm

Nguyên giá

Số dư đầu năm	4.823.906.263	4.823.906.263
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>4.823.906.263</u>	<u>4.823.906.263</u>

Giá trị hao mòn

Số dư đầu năm	1.866.056.252	1.351.100.002
Tăng trong năm	514.956.250	514.956.250
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.381.012.502</u>	<u>1.866.056.252</u>

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	<u>2.957.850.011</u>	<u>3.472.806.261</u>
Số dư cuối năm	<u>2.442.893.761</u>	<u>2.957.850.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	101.618.089.464	24.353.154.464
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	<u>(42.908.495.024)</u>	<u>(15.903.717.464)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>58.709.594.440</u>	<u>8.449.437.000</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác	89.947.400.000	169.579.960.000
- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	82.447.400.000	162.079.960.000
- Đầu tư dài hạn khác	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(3.888.232.351)</u>	<u>(44.596.876.785)</u>
Giá trị thuần của đầu tư dài hạn	<u>86.059.167.649</u>	<u>124.983.083.215</u>
TỔNG CỘNG	<u>144.768.762.089</u>	<u>133.432.520.215</u>

Tăng, giảm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn phản ánh việc phân loại các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty từ dài hạn sang ngắn hạn đối với các khoản đầu tư cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập Việt Nam và Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 với giá trị lần lượt là 3.443.256.300 đồng Việt Nam và 12.194.851.173 đồng Việt Nam.

Theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 50/HĐUT/NKD-KDL ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô và phụ lục Hợp đồng ngày 31 tháng 3 năm 2008 ký giữa Công ty Cổ phần Kinh Đô và Nutifood với giá trị cổ phần sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô tại Nutifood, Công ty sẽ là cổ đồng chiến lược của Nutifood kể từ thời điểm hợp đồng mua cổ phần ký giữa Công ty Cổ phần Kinh Đô và Nutifood có hiệu lực vào ngày 22 tháng 8 năm 2007 và Công ty đã cam kết sẽ không bán cổ phần của Nutifood trong vòng 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (ngày 22 tháng 8 năm 2007). Do vậy, Công ty đã không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho giá trị cổ phiếu của Công ty Nutifood do Công ty không được tự do giao dịch cổ phiếu này tại thời điểm lập các báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn 7.500.000.000 đồng Việt Nam mua cổ phần (tương ứng với 15% trong tổng số cổ phần) của Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc ("Tribeco Miền Bắc"). Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000208 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 3 tháng 4 năm 2007. Hoạt động chính của Tribeco Miền Bắc là sản xuất, chế biến và kinh doanh lương thực, thực phẩm và các loại nước giải khát và đại lý bán hàng hóa.

Công ty đã trích lập khoản dự phòng đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc do vốn góp thực tế của các chủ đầu tư đã lớn hơn vốn chủ sở hữu của Công ty này vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	118.886.794.64 ³	118.224.235.99 ⁸
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	15.736.000.000	15.736.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	951.300.197	1.075.637.720
TỔNG CỘNG	<u>135.574.094.840</u>	<u>135.035.873.718</u>

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày ở bảng sau đây:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Dương	30.730.278.499	Từ 21 tháng 1 đến 17 tháng 6 năm 2010	12%	Dây chuyền sản xuất First Pie
Ngân hàng HSBC	36.660.417.512	Từ 21 tháng 2 đến 29 tháng 3 năm 2010	11%-12%	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội - CN sở giao dịch 1	29.978.130.906	Từ 13 tháng 2 đến 1 tháng 4 năm 2010	10%-12%	Tín chấp
Ngân hàng Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	21.517.967.726	Từ 14 tháng 1 đến 4 tháng 3 năm 2010	11%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>118.886.794.643</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả được trình bày lần lượt tại thuyết minh số 19.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	20.207.355.688	11.980.024.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 6 & 26.2)	11.502.268.586	-
Thuế thu nhập cá nhân	638.339.788	674.345.157
Các loại thuế khác	14.855.668	20.651.345
TỔNG CỘNG	<u>32.362.819.730</u>	<u>12.675.020.834</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí chương trình khuyến mại phải trả	5.928.179.174	4.491.159.140
Tiền hoa hồng đại lý phải trả	2.238.376.881	3.103.567.328
Tiền bản quyền thương hiệu phải trả	2.189.153.000	1.607.924.000
Chi phí phải trả khác	5.368.432.057	2.298.884.390
TỔNG CỘNG	<u>15.724.141.112</u>	<u>11.501.534.858</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội	64.127.498	368.144.032
Bảo hiểm y tế	9.825.116	28.246.112
Bảo hiểm thất nghiệp	5.766.716	-
Kinh phí công đoàn	47.482.637	26.988.530
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.932.000	27.206.594.191
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.378.123.335	-
	<u>8.453.257.302</u>	<u>27.629.972.865</u>

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là khoản tiền ứng trước tiền thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc được ghi nhận là khoản mục doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tổng giá trị của hợp đồng này là 44.219.010.232 đồng Việt Nam và thời hạn của hợp đồng là 15 năm kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2007.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn ngân hàng	20.935.250.000	36.671.250.000
Nợ dài hạn thuê tài chính	983.462.046	2.172.381.925
TỔNG CỘNG	<u>21.918.712.046</u>	<u>38.843.631.925</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	15.736.000.000	15.736.000.000
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	951.300.197	1.075.637.720
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	5.199.250.000	20.935.250.000
<i>Vay và nợ dài hạn thuê tài chính</i>	32.161.849	1.096.744.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngân hàng dài hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày ở bảng sau đây:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Tỷ lệ lãi suất</i>	<i>Hình thức thế chấp</i>
	VNĐ			
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Indovina - VNĐ	2.993.250.000	6 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên (Ngày 21 tháng 7 năm 2011)	Tỷ lệ lãi suất tiền gửi hàng năm với Ngân hàng Indovina cộng với 2,5%	Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng sản xuất kẹo. craker
<i>Trong đó</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.712.000.000</i>			
Ngân hàng Indovina –VNĐ	9.142.000.000	5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên (Ngày 10 tháng 10 năm 2011)	Tỷ lệ lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,22%/tháng	Toàn bộ máy móc dây chuyền bánh Solite
<i>Trong đó</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.224.000.000</i>			
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	8.800.000.000	5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên (Ngày 7 tháng 12 năm 2010)	10,8%/năm cho VNĐ hoặc 4,5% cho EUR	Toàn bộ máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất bánh phủ sôcôla (First Pie)
<i>Trong đó</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.800.000.000</i>			
TỔNG CỘNG	<u>20.935.250.000</u>			
<i>Trong đó</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.736.000.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>5.199.250.000</i>			

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Indovina Bank - Chi nhánh Hải Phòng theo các Hợp đồng tín dụng số 009/IVB-HP-CR/2003 ký ngày 26 tháng 3 năm 2008 và Hợp đồng tín dụng số 017/MT-IVB-HP-CR/2003 ký ngày 11 tháng 7 năm 2006 để tài trợ cho việc máy móc thiết bị mới cho dây chuyền sản xuất bánh sô-cô-la và mua máy móc thiết bị mới cho dây chuyền sản xuất bánh Solite.

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Ngoại thương được ký kết theo Hợp đồng vay dài hạn số 050157/NHNTHD ký ngày 14 tháng 9 năm 2005 để tài trợ cho việc mua máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất bánh phủ sô-cô-la.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với các Công ty Cho thuê Tài chính của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	31 tháng 12 năm 2009			31 tháng 12 năm 2008		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	996.310.255	45.010.058	951.300.197	1.549.233.312	473.595.592	1.075.637.720
<i>Dưới 1 năm</i>	996.310.255	45.010.058	951.300.197	1.549.233.312	473.595.592	1.075.637.720
		-				
Nợ thuê tài chính dài hạn	32.161.849	-	32.161.849	1.096.744.205	-	1.096.744.205
<i>Từ 1-5 năm</i>	32.161.849	-	32.161.849	1.096.744.205	-	1.096.744.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2008:							
Số dư đầu năm	100.797.850.000	55.766.941.000	(127.096.000)	2.319.147.022	92.983.907.287	198.773.472	251.939.522.781
- Tăng vốn	22.169.470.000	-	-	-	-	-	22.169.470.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	978.749.186	26.793.178	1.005.542.364
- Tăng khác	-	-	-	4.531.628.113	-	-	4.531.628.113
- Giảm trong năm	-	-	-	(4.011.363.825)	(57.976.282.675)	-	(61.987.646.500)
Số dư cuối năm	<u>122.967.320.000</u>	<u>55.766.941.000</u>	<u>(127.096.000)</u>	<u>2.839.411.310</u>	<u>35.986.373.798</u>	<u>225.566.650</u>	<u>217.658.516.758</u>
31 tháng 12 năm 2009:							
Số dư đầu năm	122.967.320.000	55.766.941.000	(127.096.000)	2.839.411.310	35.986.373.798	225.566.650	217.658.516.758
- Tăng vốn (*)	24.586.300.000	-	-	-	-	-	24.586.300.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	79.643.955.728	49.003.314	79.692.959.042
- Giảm trong năm	-	(24.586.300.000)	-	(2.539.968.330)	(30.435.939.497)	-	(57.562.207.827)
Số dư cuối năm	<u>147.553.620.000</u>	<u>31.180.641.000</u>	<u>(127.096.000)</u>	<u>299.442.980</u>	<u>85.194.390.029</u>	<u>274.569.964</u>	<u>264.375.567.973</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 21 tháng 10 năm 2009, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 2.459.030 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty theo tỷ lệ 10:2. Việc thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng và niêm yết 2.458.630 cổ phiếu phát hành bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 170/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 12 năm 2009. Công ty chưa thực hiện đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh đối với việc tăng vốn nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

<i>Cổ đông</i>	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>%</i>	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	3.942.964	27%	3.285.804	27%
Bà Vương Bửu Linh	829.669	6%	691.391	6%
Bà Vương Ngọc Xiêm	829.669	6%	691.391	6%
Vietnam Enterprise Ltd	786.564	5%	655.470	5%
SGAM Vietnam Opportunities Fund	489.840	3%	408.200	3%
JF Vietnam opportunities fund	453.816	3%	378.180	3%
Citigroup Global Market Ltd	441.476	3%	367.897	3%
Bà Trần Thị Thu Oanh	357.048	2%	297.540	2%
Bà Lê Thị Hồng Anh	261.225	2%	217.688	2%
Vietnam Investment property holdings Limited	216.000	1%	180.000	1%
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Sài Gòn Thương tín	207.608	1%	173.007	1%
Ông Cô Gia Thọ	206.493	1%	172.078	1%
Citigroup Global Markets financial products LLC	181.696	1%	151.414	1%
Ông Chiang Chin Tien	175.680	1%	146.400	1%
Bà Phạm Mai Anh	135.924	1%	113.270	1%
Ông Lương Bội Kinh	108.448	1%	90.374	1%
Ông Trần Lệ Nguyên	97.572	1%	81.310	1%
Bà Vương Bửu Ngọc	96.003	1%	80.003	1%
Bà Lưu Diệu Anh	96.000	1%	80.000	1%
Ông Nguyễn Việt Hùng	96.000	1%	80.000	1%
Ông Nguyễn Việt Thi	96.000	1%	80.000	1%
Ông Nguyễn Quang Hòa	88.800	1%	74.000	1%
Ông Nguyễn Phương Đông	86.004	1%	71.670	1%
Cổ đông thiểu số	4.474.863	30%	3.729.645	30%
TỔNG CỘNG	14.755.362	100%	12.296.732	100%

Công ty chưa lập danh sách các cổ đông vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, do đó chi tiết về các cổ đông và tỷ lệ nắm giữ vốn cổ phần nêu trên được dựa trên danh sách mới nhất do Công ty nộp cho Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 và danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng trong tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	122.967.320.000	100.797.850.000
Vốn góp tăng trong năm (cổ phiếu thưởng)	24.586.300.000	22.169.470.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>147.553.620.000</u>	<u>122.967.320.000</u>
2. Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Thuyết minh số 27)		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.508.369.600	31.201.790.962
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	22.169.470.000
Trích thưởng cho hội đồng quản trị	840.308.493	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>30.348.678.093</u>	<u>53.371.260.962</u>

Trong năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt lần 1 và lần 2 cho năm 2009 với tổng số tiền là 29.508.369.600 đồng Việt Nam theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 5 năm 2009 và 21 tháng 10 năm 2009.

20.4 Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.755.362	12.296.732
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.755.362	12.296.732
- Cổ phiếu thưởng	14.755.362	12.296.732
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.755.362	12.296.732
- Cổ phiếu thưởng	14.755.362	12.296.732
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	771.187.501.853	691.727.237.317
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>140.488.597.765</i>	<i>125.496.701.721</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>622.511.343.067</i>	<i>561.562.976.596</i>
<i>Doanh thu cho thuê nhà xưởng trên đất</i>	<i>2.947.932.000</i>	<i>4.667.559.000</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>5.239.629.021</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.535.106.393)	(2.389.715.108)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng hóa bán bị trả lại</i>	<i>(293.687.390)</i>	<i>(1.031.470.845)</i>
<i>Thành phẩm bán bị trả lại</i>	<i>(2.323.479.003)</i>	<i>(1.358.244.263)</i>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu khác</i>	<i>(917.940.000)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	<u>767.652.395.460</u>	<u>689.337.522.209</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa</i>	<i>140.194.910.375</i>	<i>124.465.230.876</i>
<i>Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm</i>	<i>620.187.864.064</i>	<i>560.204.732.333</i>
<i>Doanh thu cho thuê nhà xưởng trên đất</i>	<i>2.947.932.000</i>	<i>4.667.559.000</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>4.321.689.021</i>	<i>-</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.350.201.983	3.431.442.783
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	2.068.936.498
Lãi từ nhận cổ tức	1.243.985.756	1.350.561.658
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.223.100.000	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185.369.845	-
TỔNG CỘNG	<u>9.002.657.584</u>	<u>6.850.940.939</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	131.979.344.790	109.708.906.971
Giá vốn của thành phẩm đã bán	408.047.691.329	416.324.338.805
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng	2.573.389.028	213.117.103
TỔNG CỘNG	<u>542.600.425.147</u>	<u>526.246.362.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	13.057.473.471	17.303.855.521
Chi phí thuê tài chính	178.347.983	446.670.962
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.209.700.662	473.595.592
Giá vốn của các khoản đầu tư tài chính bán trong kỳ	1.675.001.588	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(11.749.875.122)	61.965.615.215
TỔNG CỘNG	<u>4.370.648.582</u>	<u>80.189.737.290</u>

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	4.763.526.067	3.797.308.331
Thu thanh lý tài sản	5.114.286	561.201.731
Thu bán vật tư, nguyên liệu	909.714.352	2.341.738.611
Kiểm kê thừa	-	375.130.204
Thu nhập khác	3.848.697.429	519.237.785
Chi phí khác	4.970.700.613	3.642.004.330
Chi phí thanh lý tài sản	-	26.352.380
Giá vốn nguyên liệu xuất bán	-	154.261.608
Chi phí hủy hàng hỏng	955.169.584	2.322.815.380
Chi phí khác	4.015.531.029	1.138.574.962
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>207.174.546</u>	<u>155.304.001</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.874.452.277	357.762.649.382
Chi phí nhân công	68.708.449.075	49.433.205.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.876.341.741	29.833.986.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.270.551.261	36.783.706.665
Chi phí khác	15.458.120.601	109.855.568.404
TỔNG CỘNG	<u>676.187.914.955</u>	<u>583.669.116.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 25% trên lợi nhuận thu được từ ngành hàng sản xuất, ngành hàng kinh doanh thương mại và đầu tư.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/ƯĐĐT-UB ngày 27 tháng 3 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với các ngành hàng sản xuất quy định trong theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 18/ƯĐĐT-UB ngày 27 tháng 5 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm đầu và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bánh sô-cô-la. Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này là 25%. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được giảm thuế TNDN đối với dây chuyền sản xuất này.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 85/ƯĐĐT-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lãi và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bánh Solite. Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này cho mười năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và cho các năm tiếp theo lần lượt là 20% và 25%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 051.01.000.079 ngày 6 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, thay thế cho Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 85/ƯĐĐT-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi đầu tư sau:

- ▶ Đối với thu nhập từ xưởng sản xuất kẹo, bánh các loại hoạt động từ tháng 2 năm 2006, thuế suất thuế TNDN cho mười năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và cho các năm tiếp theo lần lượt là 20% và 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.
- ▶ Đối với thu nhập từ việc xây dựng nhà xưởng cho thuê, thuế suất thuế TNDN là 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>20.616.007.815</u>	<u>538.858.336</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.616.007.815</u>	<u>538.858.336</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	100.259.963.543	1.517.607.522
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty	100.015.225.362	1.364.279.932
Lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty con	244.738.181	153.327.590
Các khoản chưa tính thuế	270.218.069	361.628.660
Lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty con	(244.738.181)	(153.327.590)
Khấu hao lợi thế thương mại	514.956.250	514.956.250
Lợi nhuận thuần để tính thuế	100.530.181.612	1.879.236.182
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	11.839.813.785	64.539.572.666
Các khoản phạt	-	322.535.922
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	139.661.900
Các khoản chi không liên quan tới doanh thu, thu nhập chịu thuế	5.509.449.319	1.635.680.513
Lỗi của ngành hàng kinh doanh thương mại và đầu tư	-	59.707.644.947
Dự phòng trợ cấp mất việc làm vượt quá quy định về thuế	5.330.364.466	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	1.000.000.000	2.734.049.384
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.243.985.756)	(61.459.538.535)
Lãi của bộ phận sản xuất được miễn thuế (giảm trừ lỗ từ bộ phận sản xuất được miễn thuế)	-	(928.133.588)
Lãi của bộ phận sản xuất được giảm trừ do ưu đãi đầu tư	-	(59.707.644.947)
Lãi cổ tức nhận bằng cổ phiếu	(1.243.985.756)	(823.760.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	111.126.009.641	4.959.270.313
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	20.616.007.815	538.858.336
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả đầu năm	(7.917.447.829)	16.722.680.502
Thuế TNDN phải nộp/(đã nộp) bổ sung theo QĐ của thanh tra thuế	(153.462.218)	153.462.218
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.042.829.182)	(25.332.448.885)
Thuế TNDN (nộp thừa)/ phải trả cuối năm	11.502.268.586	(7.917.447.829)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THUẦN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	35.986.373.798	92.983.907.287
Lợi nhuận sau thuế trong năm	79.643.955.728	978.749.186
Phân chia lợi nhuận	(30.435.939.497)	(57.976.282.675)
<i>Bổ sung vốn kinh doanh bằng cổ phiếu thưởng</i>	-	(22.169.470.000)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>	-	(4.531.628.113)
<i>Trích trả cổ tức năm trước</i>	(14.754.184.800)	(9.070.513.762)
<i>Trích trả cổ tức trong năm</i>	(14.754.184.800)	(22.131.277.200)
<i>Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị</i>	(840.308.493)	-
<i>Các khoản giảm trừ, điều chỉnh khác từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm</i>	(38.258.090)	(46.600.422)
<i>Phân bổ lợi nhuận cho cổ đông thiểu số</i>	(49.003.314)	(26.793.178)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>85.194.390.029</u>	<u>35.986.373.798</u>

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (đồng Việt Nam)	79.594.952.414	978.749.186
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đã được phát hành	12.350.768	12.296.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.445	87

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Quan hệ đầu tư	Nhận li-xăng nhãn hiệu hàng hóa	5.620.232.000
		Cổ tức được thu hộ	1.700.000.000
		Lãi vay phải thu	1.589.333.333
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	160.489.972.562
		Ủy thác chi hộ	11.115.087.873
		Mua Tài sản cố định	6.476.217.550
Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc	Quan hệ đầu tư	Ủy thác chi hộ	3.150.863.378
Công ty Cổ phần kem Kinh Đô	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	1.718.321.012
Cty Cổ phần thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Chung nhà đầu tư	Bán hàng	1.243.367.810
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	25.123.996.112
		Mua tài sản cố định	15.410.602.491
		Bán hàng	3.270.970.849

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Chính sách giá áp dụng cho các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên quan:

- ▶ Đối với thành phẩm Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá mua vào thông thường của các điểm bán trừ mức giảm giá bình quân là 15%.
- ▶ Đối với nguyên vật liệu Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá mua vào của các công ty liên kết này cộng thêm 3%.
- ▶ Đối với bán thành phẩm Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá bình quân nhóm của các công ty liên kết này cộng thêm 10%.
- ▶ Đối với thành phẩm Công ty bán cho các công ty liên quan này (thông thường là các sản phẩm mới), giá bán là giá bán thông thường cho các điểm bán trừ đi mức giảm giá bình quân là 18%.

Ngày 28 tháng 11 năm 2007, công ty đã ký hợp đồng cho thuê nhà xưởng với Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc với thời hạn 15 năm kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2007 với tổng phí thuê là 50 tỷ đồng Việt Nam. Sau khi công trình xây dựng nhà xưởng hoàn thành và bàn giao cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc ngày 17 tháng 11 năm 2008, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 2, theo đó tổng giá trị thuê được xác định lại là 44.219.010.232 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Phải thu khác	10.039.908	43.600.578.992
Công ty Cổ phần kem Kinh Đô	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		138.970.214
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Chung nhà đầu tư	Phải thu từ bán thành phẩm Phải trả khác	706.761.781	1.121.120
Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc	Quan hệ đầu tư	Bán thành phẩm, hàng hoá	728.047.927	
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Phải thu từ bán hàng hóa, thành phẩm	527.766.800	2.516.933.752
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Quan hệ đầu tư	Vay ngắn hạn Thu hộ phải thu Lãi vay Phí tư vấn uỷ thác đầu tư Phí li-xăng	20.000.000.000 1.700.000.000 1.589.333.333	2.189.153.000 1.330.379.200
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		12.571.425
			25.261.949.749	49.789.707.703

Ngoài ra, Công ty có một khoản khoản tiền ứng trước tiền thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc là 25.941.824.144 đồng Việt Nam được ghi nhận trong khoản mục doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thuyết minh 17, 18).

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và tháng lương thứ 13	2.985.000.000	3.281.343.442
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	840.308.493	-
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho thành viên Hội đồng Quản trị	210.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.035.308.493	3.281.343.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang hoạt động trên khu đất thuê rộng 23.154 m² tại Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Theo hợp đồng thuê đất số 02/2000/HĐ-TĐ ngày 22 tháng 3 năm 2000 với Sở Địa chính tỉnh Hưng Yên, Công ty được thuê khu đất này trong vòng 35 năm kể từ ngày 5 tháng 10 năm 1999 với giá thuê đất là 57.885.000 VNĐ/năm.

Ngoài ra, Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê khu đất rộng 71.600 m² tại Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào (27.865 m²) và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ (43.735 m²), tỉnh Hưng Yên. Theo hợp đồng thuê đất số 129/HĐ-TĐ ngày 29 tháng 11 năm 2004 (với Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên), Công ty được thuê khu đất này trong vòng 35 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2004 với giá thuê đất là 175.420.000 VNĐ/năm. Công ty sử dụng khu đất này với mục đích xây dựng xưởng sản xuất kẹo, bánh Cracker và xây dựng nhà xưởng sản xuất để cho Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê.

Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội – công ty con của Công ty cũng đang hoạt động trên khuôn viên đất thuộc các số nhà 534 và 536 Bạch Mai với tổng diện tích khoảng 387 m² theo hợp đồng thuê đất số 71-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ký ngày 20 tháng 06 năm 2006 với giá thuê đất là 26.449.062 VNĐ/năm. Công ty con được thuê khu đất này trong thời hạn 30 năm kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2001.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn	7.333.659.933	7.541.317.495
<i>Đến 1 năm</i>	207.657.562	207.657.562
<i>Trên 1 – 5 năm</i>	1.039.016.248	1.039.016.248
<i>Trên 5 năm</i>	6.086.986.123	6.294.643.685

Ngoài ra, Công ty còn ký các hợp đồng thuê cửa hàng, nhà và thuê kho tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 với thời hạn thanh toán trong tương lai như sau:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>		
	<i>Số tiền còn phải trả trong vòng 1 năm</i>	<i>Số tiền còn phải trả trong vòng 2-5 năm</i>	<i>Tổng số tiền còn phải trả</i>
Thuê cửa hàng, nhà và kho	3.111.690.670	6.125.993.960	9.237.684.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010